

Đơn vị: Trường Mầm non Diễn Hoàng

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**Năm 2023**(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-TrMN ngày 24/05/2024 của trường MN Diễn Hoàng.)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Học phí	305.366.896	322.750.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	288.089.744	288.089.744	
6000	Tiền lương	126.200.000	126.200.000	
6650	Hội nghị		-	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.080.000	1.080.000	
6750	Chi phí thuê mướn	500.000	500.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.733.200	20.733.200	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	121.222.000	121.222.000	
7750	Chi khác	18.354.544	18.354.544	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.308.845.000	3.308.845.000	
1	Chi quản lý hành chính			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.308.845.000	3.308.845.000	
6000	Tiền lương	1.422.297.460	1.422.297.460	
6100	Phụ cấp lương	906.905.900	906.905.900	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	10.800.000	10.800.000	
6200	Tiền thưởng	13.708.000	13.708.000	
6300	Các khoản đóng góp	446.160.000	446.160.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	39.200.000	39.200.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	29.068.316	29.068.316	
6550	Vật tư văn phòng	3.414.000	3.414.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.676.065	6.676.065	
6700	Công tác phí	38.400.000	38.400.000	
6750	Chi phí thuê mướn	41.850.000	41.850.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.028.500	14.028.500	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	225.683.088	225.683.088	
7750	Chi khác	49.094.323	49.094.323	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	61.559.348	61.559.348	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương			

Diễn Hoàng, ngày 24 tháng 05 năm 2024

KẾ TOÁN


Phạm Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG


Hoàng Thị Tuyết